

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SBM)

## CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Ngày	31/12/2024		
	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-2.9%	-4.6%

DT thuần	2024
	280
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 72.0  34.3%

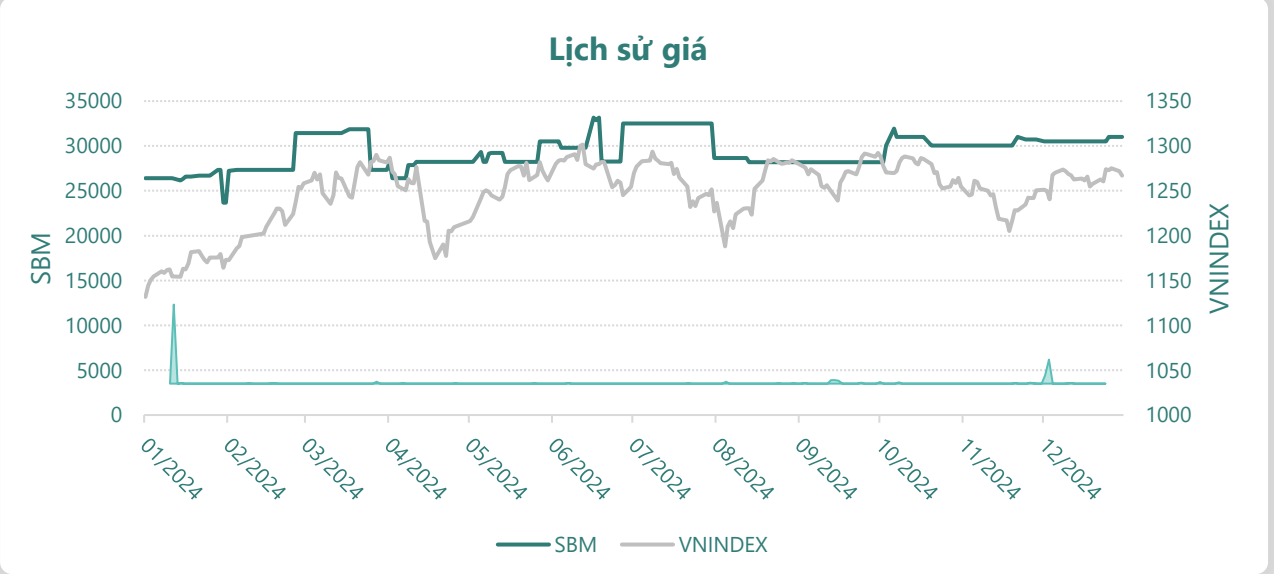
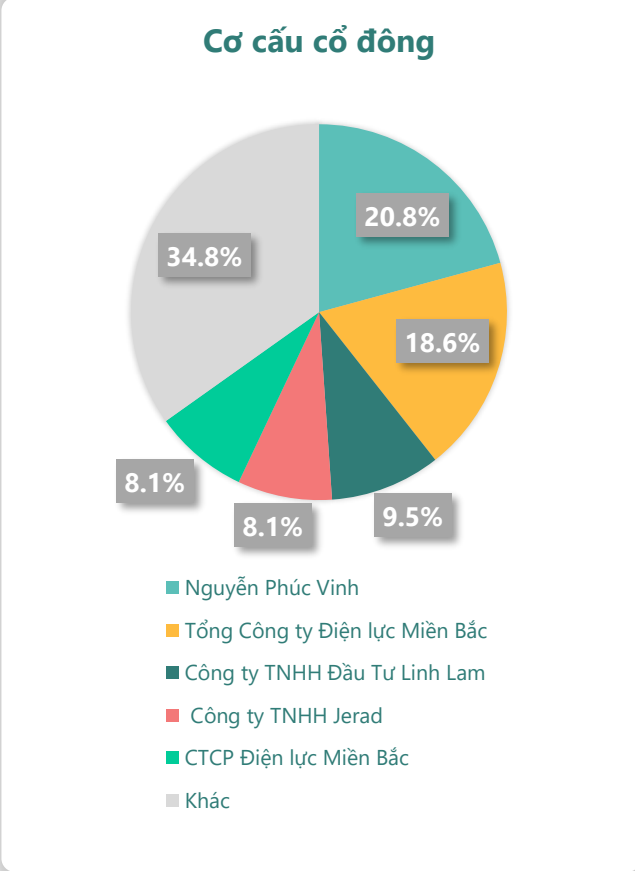
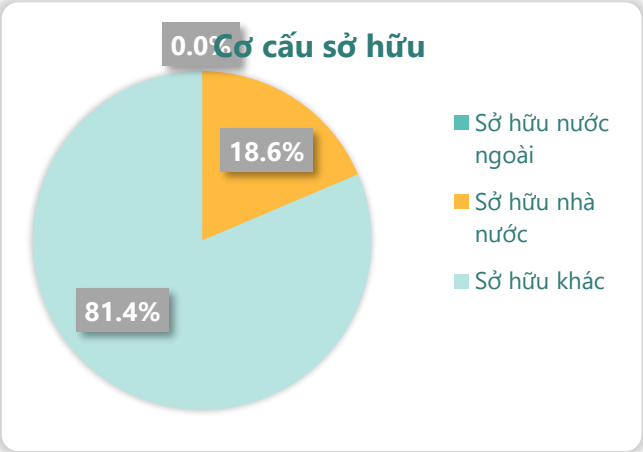
LN thuần	2024
	163
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 66.7  69.0%

LN sau thuế	2024
	151
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 60.8  67.2%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	58.8%
YoY:	+/-▲ 10.5%

ROE	2024
	24.4%
YoY:	+/-▲ 9.6%

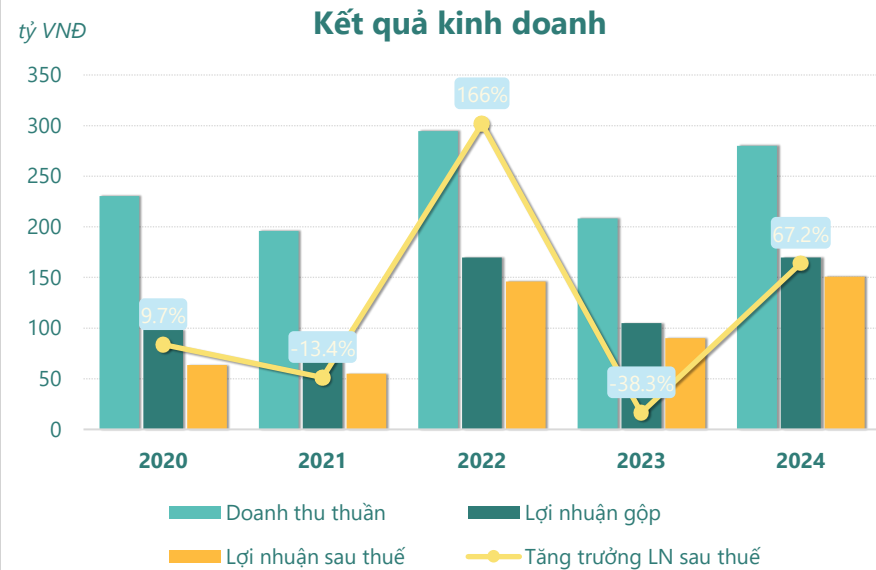
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,677 - 33,161
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,396
Số lượng CPLH (CP)	45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,221
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.54
EPS	3,348
P/E	9.3



Kết quả kinh doanh **SBM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 34.3%** đạt **279.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 67.2%** đạt **150.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

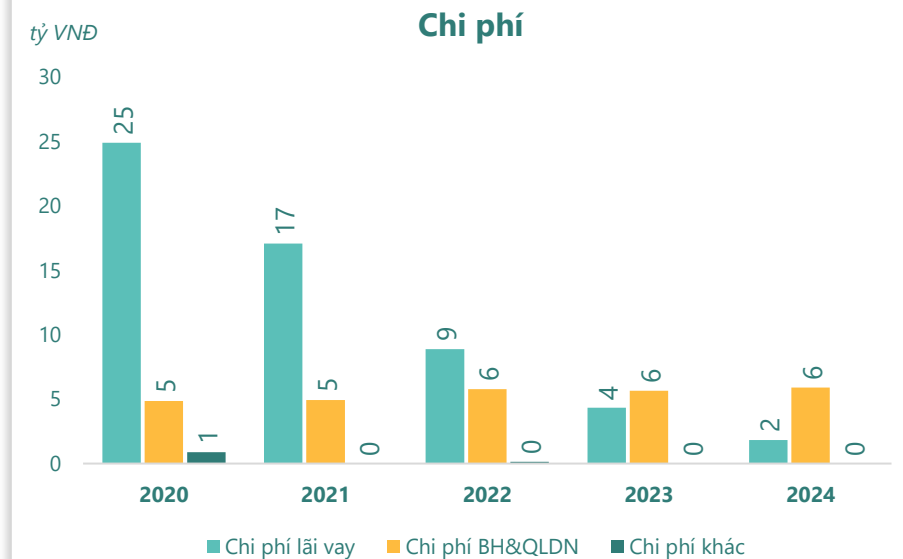
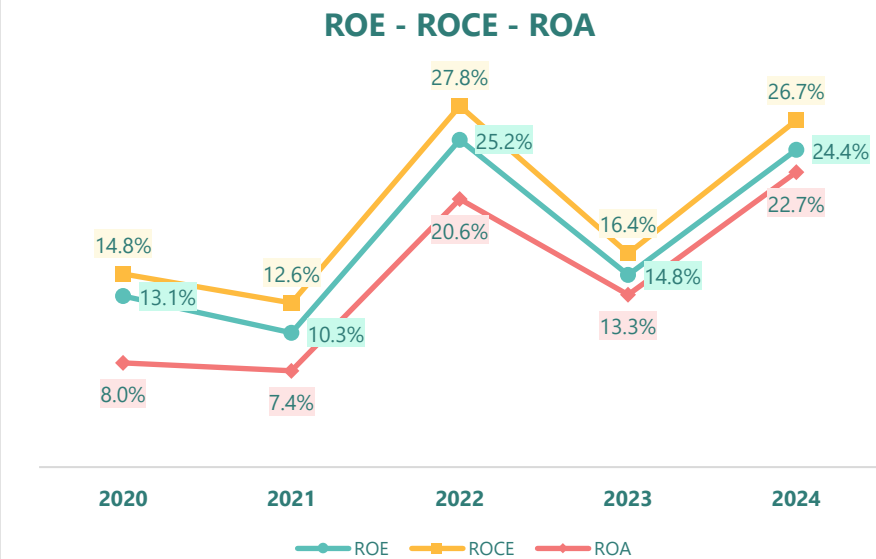
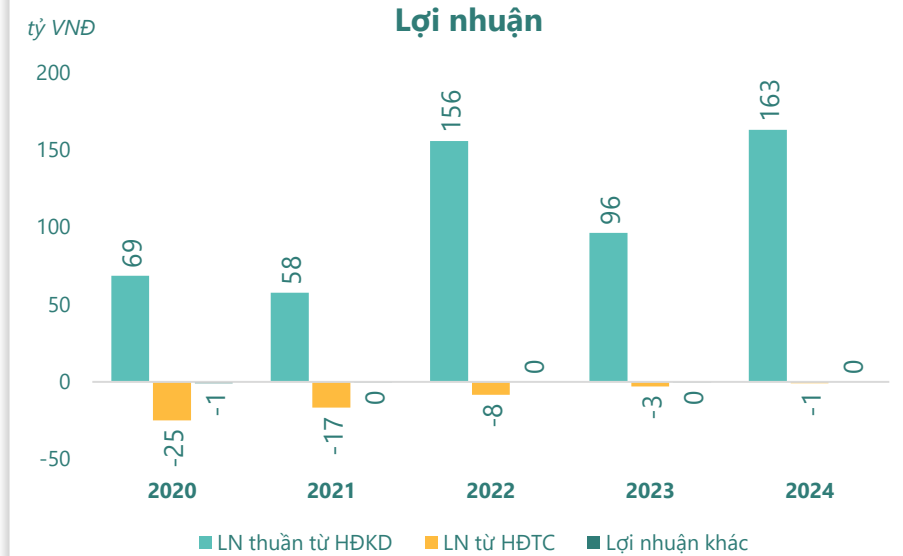
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SBM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **162.8** tỷ đồng, **tăng lên 66.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (108.2 tỷ đồng) là 54.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **5.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

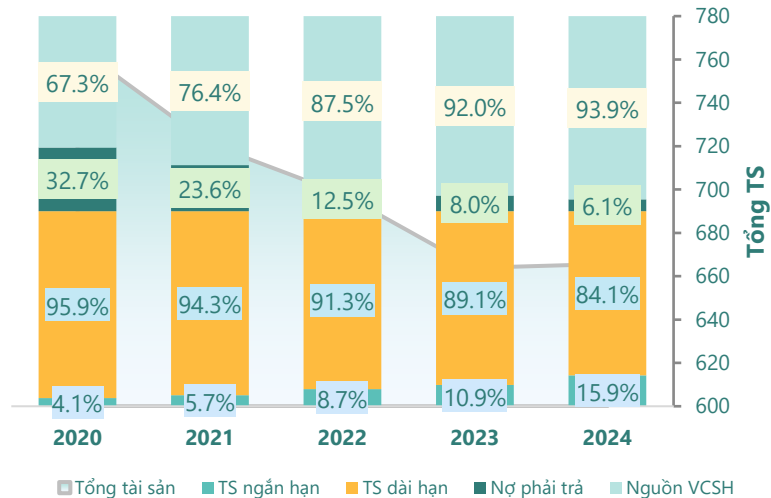
**ROE** của SBM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



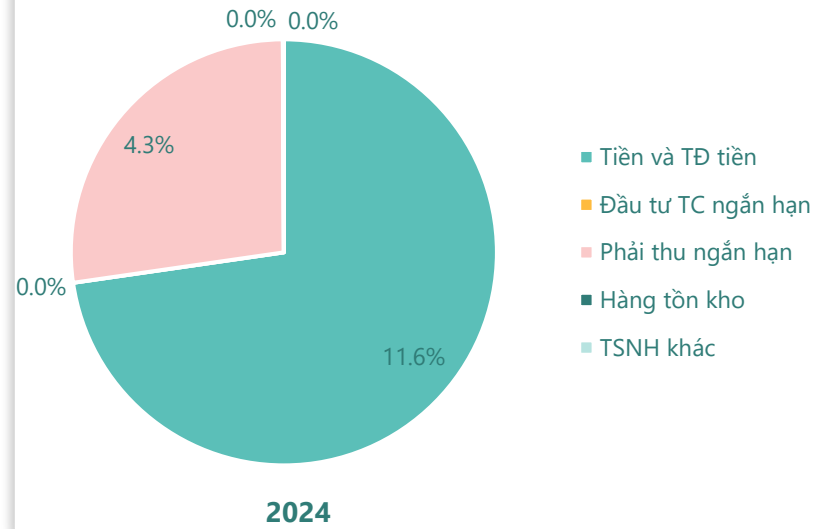
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

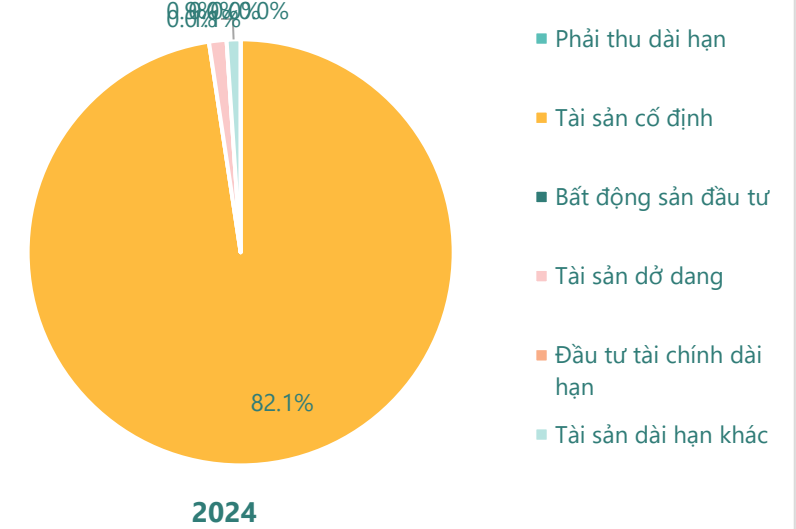
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SBM** năm 2024 tăng trưởng **0.26%** so với năm trước, đạt **665.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SBM đạt **105.7** tỷ đồng, tăng trưởng **46.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.32% trên tổng tài sản.

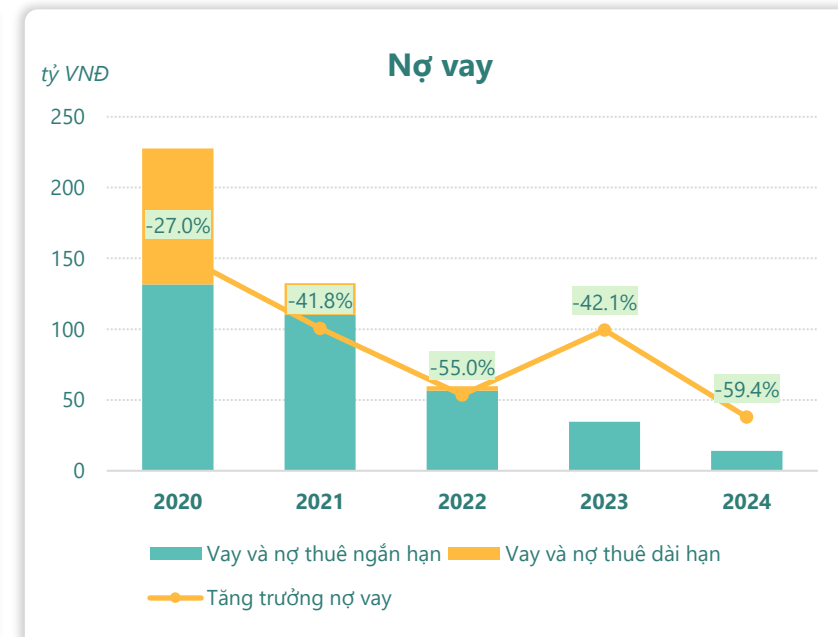
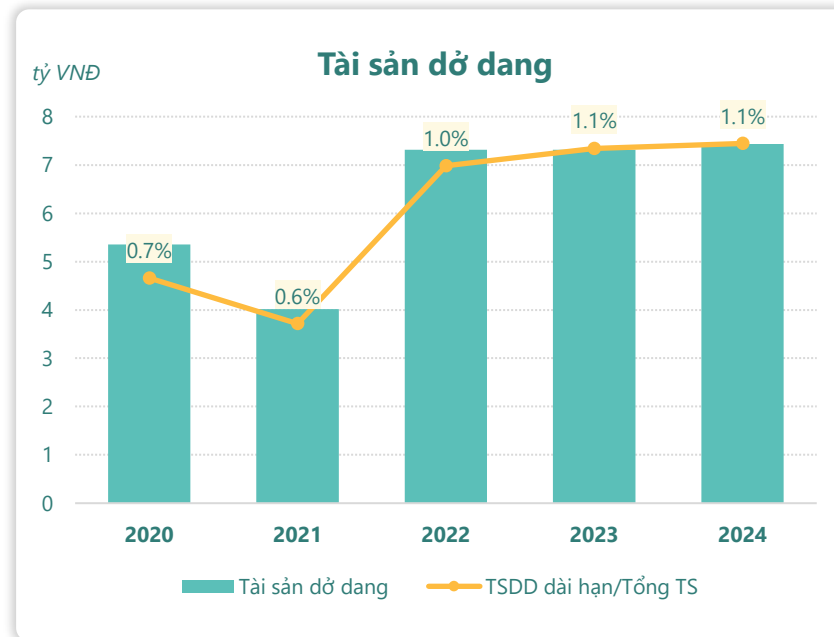
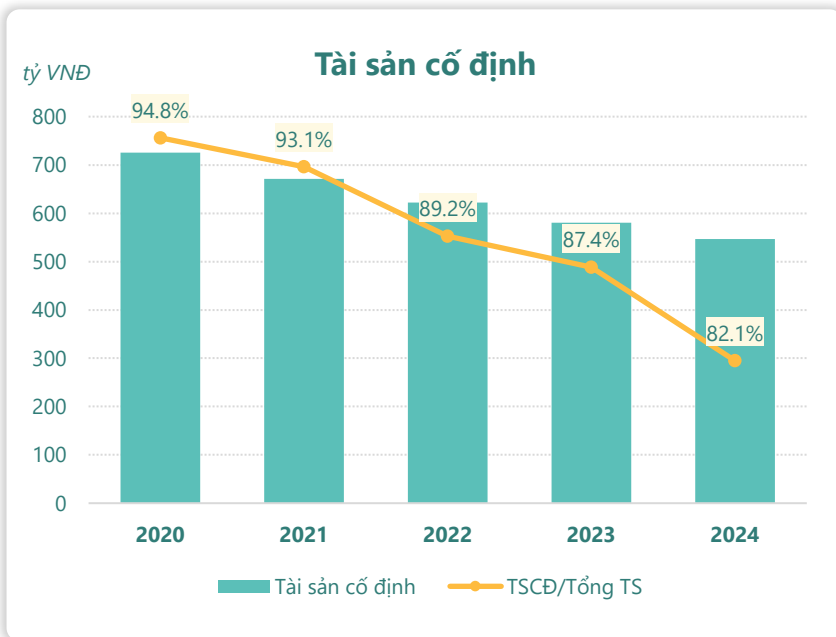
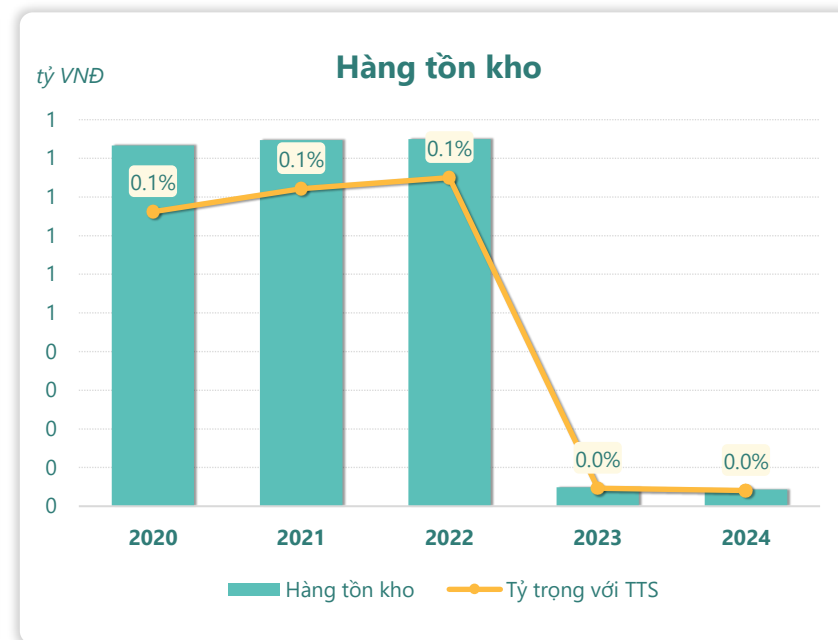
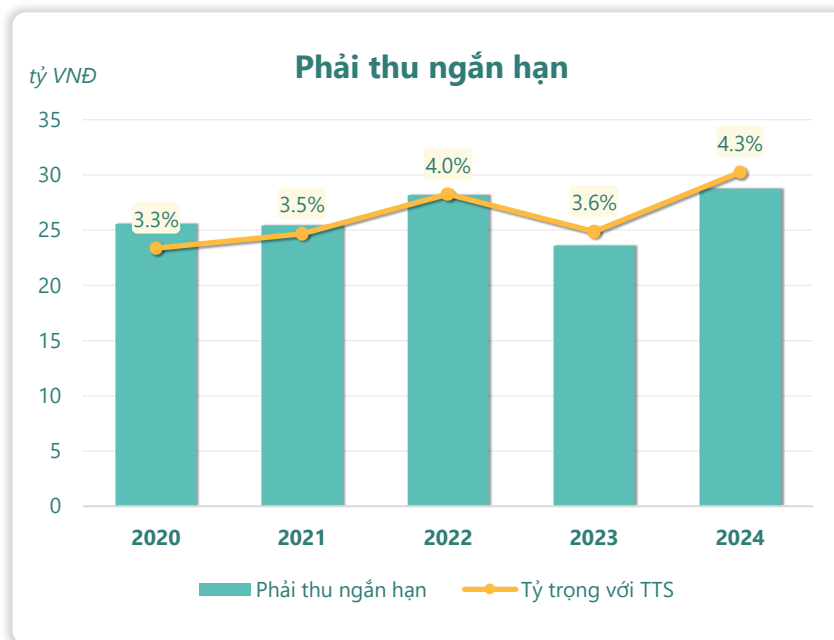
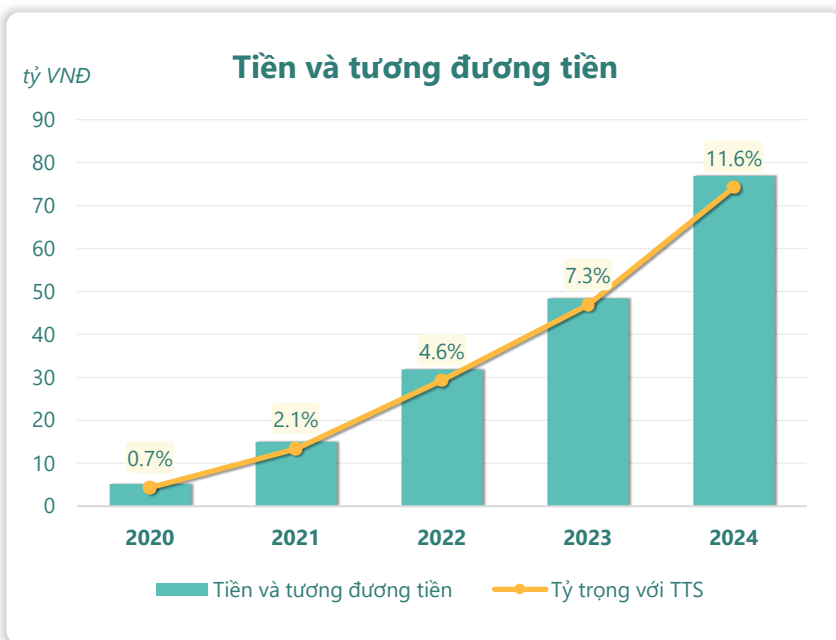
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **559.9** tỷ đồng giảm **5.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **84.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **82.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.12%.

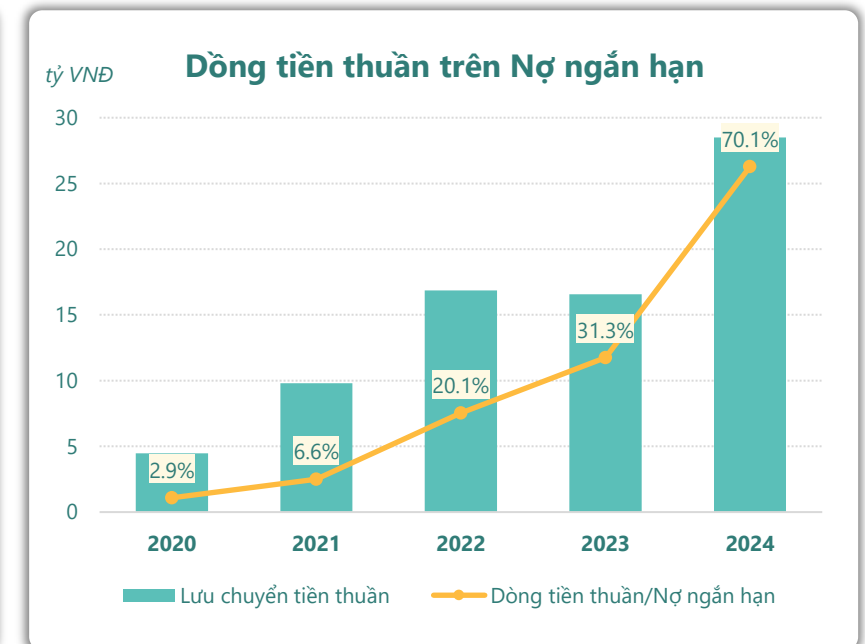
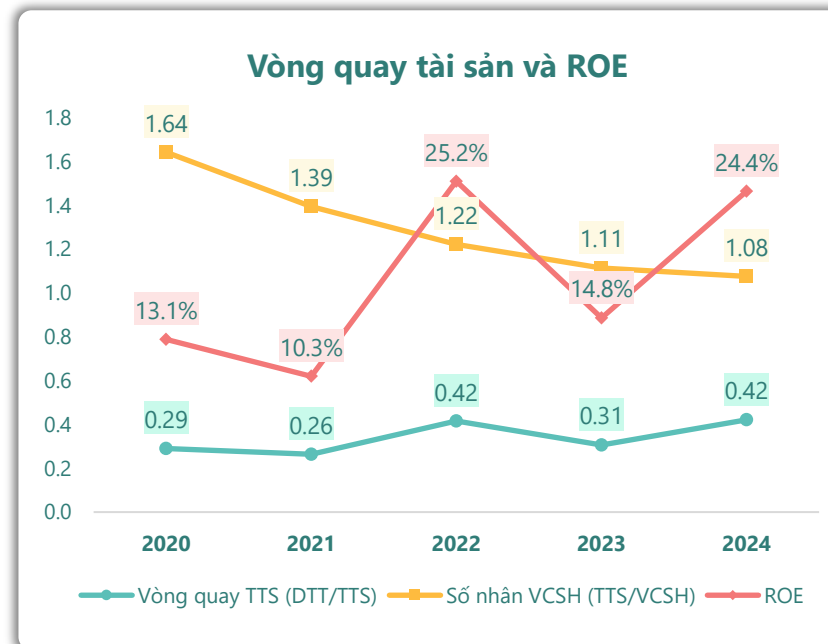
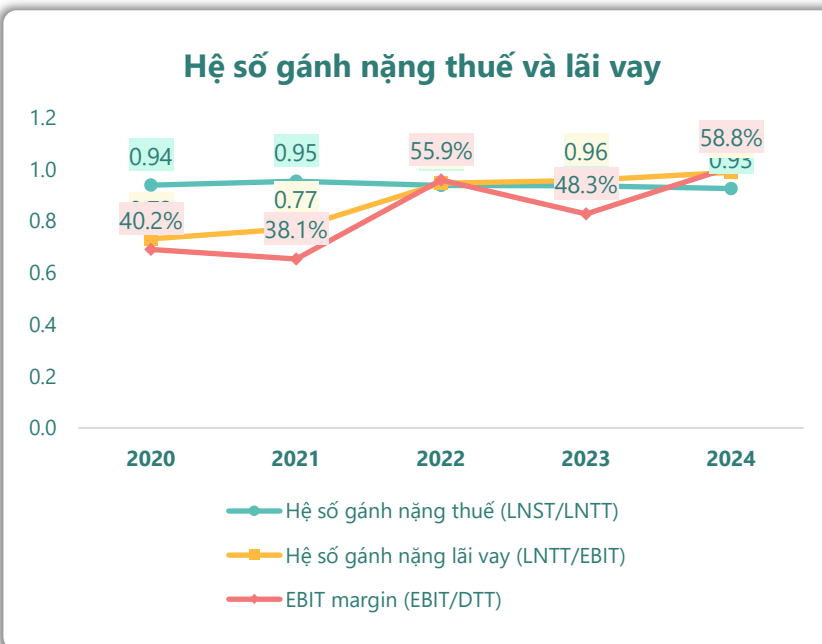
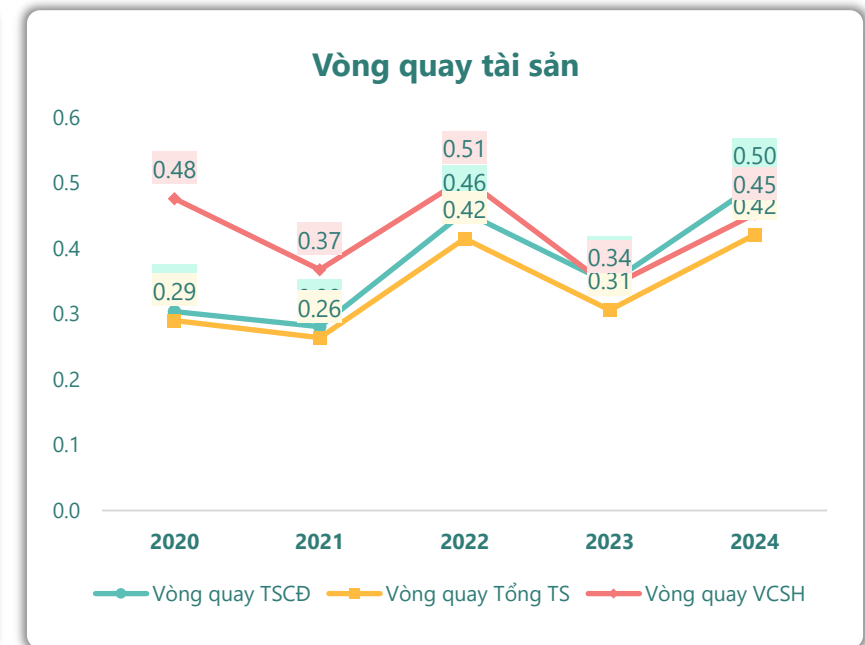
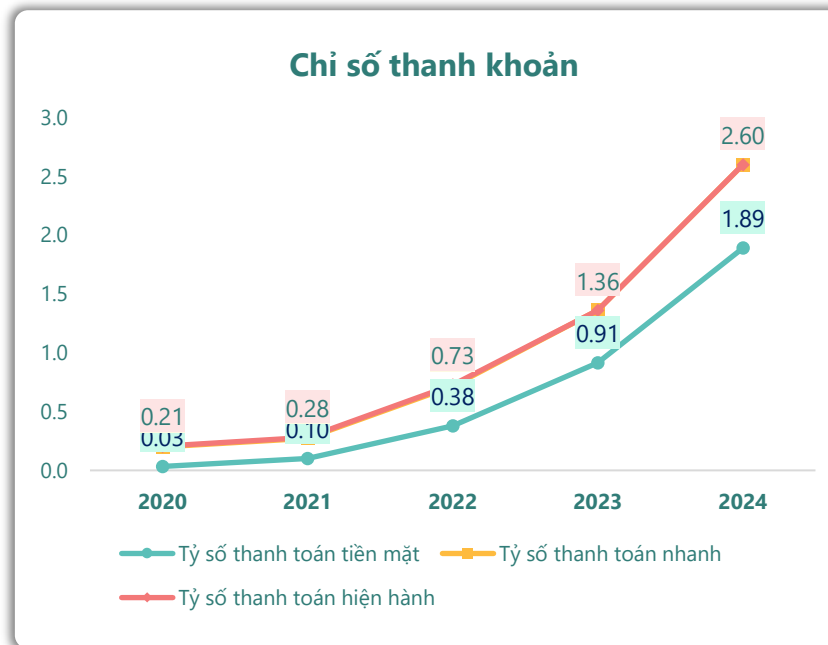
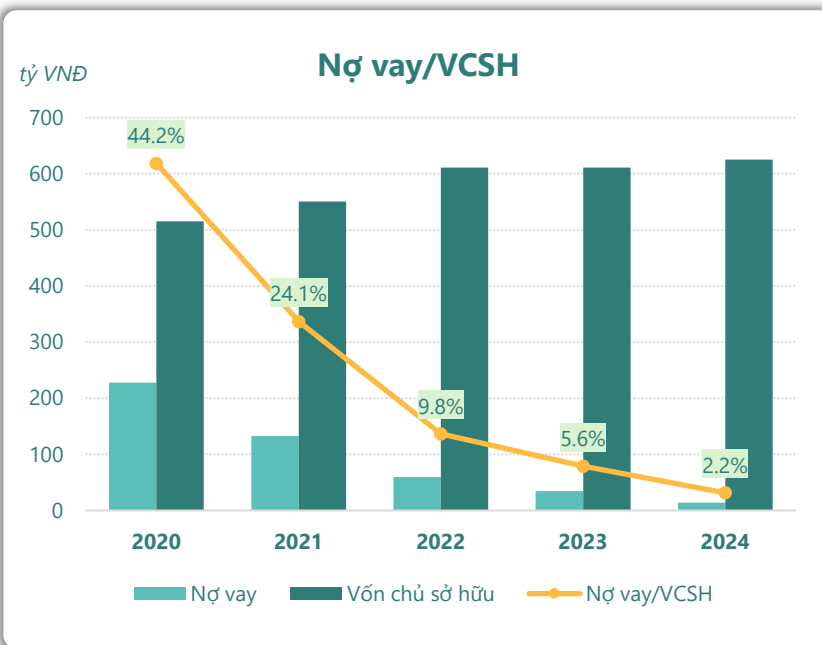
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>196</b>	<b>295</b>	<b>208</b>	<b>280</b>
Giá vốn hàng bán	117	125	103	110
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>79.3</b>	<b>170</b>	<b>105</b>	<b>170</b>
Doanh thu HĐTC	0.46	0.72	1.32	0.88
Chi phí TC	17.1	9.08	4.32	1.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.1</b>	<b>8.88</b>	<b>4.32</b>	<b>1.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.94	5.78	5.65	5.91
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>57.7</b>	<b>156</b>	<b>96.3</b>	<b>163</b>
Lợi nhuận khác	0.00	0.27	0.00	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.7</b>	<b>156</b>	<b>96.3</b>	<b>163</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>55.1</b>	<b>146</b>	<b>90.2</b>	<b>151</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>55.1</b>	<b>146</b>	<b>90.2</b>	<b>151</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	199	132	202
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.85	-5.10	1.27	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.8	-177	-116	-174
Tiền đầu kỳ	5.16	15.0	31.8	48.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.81</b>	<b>16.9</b>	<b>16.6</b>	<b>28.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	15.0	31.8	48.4	76.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>721</b>	<b>698</b>	<b>664</b>	<b>666</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>41.4</b>	<b>61.0</b>	<b>72.1</b>	<b>106</b>
Tiền và tương đương tiền	15.0	31.8	48.4	76.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.4	28.2	23.6	28.8
Hàng tồn kho	0.95	0.95	0.05	0.04
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.06	0.04	0.04
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>680</b>	<b>637</b>	<b>592</b>	<b>560</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	671	622	580	547
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.02	7.31	7.31	7.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.01	7.09	4.07	5.91
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>170</b>	<b>87.1</b>	<b>52.9</b>	<b>40.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>148</b>	<b>83.9</b>	<b>52.9</b>	<b>40.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	56.5	34.5	14.0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.55	3.27	2.43	3.15
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>22.4</b>	<b>3.14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	22.4	3.14	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>551</b>	<b>611</b>	<b>611</b>	<b>625</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>551</b>	<b>611</b>	<b>611</b>	<b>625</b>
Vốn điều lệ	409	450	450	450
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>